

Số: ~~1427~~/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 23 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Dương Kinh

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết: số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2019; số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án công trình cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố (năm 2019, 2020, 2021);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-STN&MT ngày 09/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận Dương Kinh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 19 dự án, công trình/125,30ha đất quy hoạch thực hiện các dự án, công trình; cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01);
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02);
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03);
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04);
- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 (Biểu số 05).

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Rà soát các công trình, dự án được phê duyệt tại Quyết định này trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng theo danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo theo tiến độ dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh thực hiện Quyết định này, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

b) Căn cứ quy định tại Điều 46 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của quận; loại bỏ những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

c) Rà soát, hướng dẫn, tổng hợp hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử

dụng đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 10/2022/QĐ-TTg ngày 06/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

d) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 quận Dương Kinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông và Vận tải; Chánh Thanh tra thành phố; Cục Trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBNDTP;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- CV: ĐC3, QH, XD, GT, NC;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN DƯƠNG KINH

(Kèm theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Loại đất		4.678,47	711,46	598,76	529,24	1.125,91	650,83	1.062,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.509,11	151,94	385,49	213,76	693,96	282,72	781,25
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.102,03	120,39	270,87		472,86	237,92	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.102,03	120,39	270,87		472,86	237,92	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,78	2,65	21,11	2,18	50,05	4,58	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,46	4,25	10,50	4,55	43,97	20,27	13,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,87						146,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.046,30	19,03	77,32	207,03	127,08	19,88	595,97
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,66	5,62	5,69			0,07	24,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.120,34	559,26	212,27	312,68	428,43	368,11	238,99
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,30	22,90	0,90	2,11	0,90	22,46	18,03
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84	2,14	0,10	0,08	0,07	0,40	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,18						14,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,01	55,81		1,00		0,21	1,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,82	69,52	5,38	69,35	2,46	79,10	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	SKX	0,61	0,61					
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	815,56	188,16	90,85	109,03	190,77	139,39	97,35

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	535,54	136,68	48,73	61,28	147,52	102,98	38,34
-	Đất thủy lợi	DTL	184,50	20,37	29,51	31,17	27,03	22,12	54,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,92	1,86	0,30	0,14	0,24	0,31	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	28,15	12,77	2,13	2,10	2,83	5,92	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,08	0,61	0,43	9,30	0,50	0,00	0,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,20	0,18	0,16		0,09	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,26	0,05	0,03	2,04	0,08	0,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,31				0,31		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07	0,03	0,04				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,36	0,51	3,44	0,16	2,76	2,27	0,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,95	11,62	5,73	2,23	8,75	5,48	1,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,35	0,35					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,03	3,03					
-	Đất chợ	DCH	2,42	0,08	0,35	0,46	0,74	0,17	0,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,59	0,25	0,39	0,56	0,40	0,72	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,55	6,33		0,46	0,29	0,47	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	681,87	164,58	101,47	71,89	184,03	112,44	46,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,31	12,58	0,55	0,32	0,52	0,28	1,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,76	1,05	1,19		0,67	1,84	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	222,00	35,32	11,44	57,56	47,70	10,79	59,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15				0,15		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,79			0,33	0,46		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,02	0,26	1,01	2,80	3,52		42,03

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA QUẬN DƯƠNG KINH (Kèm theo Quyết định số **1427/QĐ-UBND** ngày **23 /5 /2022** của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	47,10	1,82				45,28	
	<i>Trong đó:</i>							45,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,95	1,67				45,28	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	46,95	1,67					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,15	0,15					
		CLN/PNN							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	RPH/PNN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RDD/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RSX/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSN/PNN							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	NTS/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	LMU/PNN							
1.8	Đất làm muối	NKH/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	POK/OTC	5,11			4,51		0,60	

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUẬN DƯƠNG KINH

(Kèm theo Quyết định số 1427 /QĐ-UBND ngày 23 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,10	1,82				45,28	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,95	1,67				45,28	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46,95	1,67				45,28	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,15	0,15					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,14	0,16		0,46		1,20	0,32
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,73			0,46		0,95	0,32
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	0,04					0,04	
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,60					0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,09			0,46		0,31	0,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,16				0,25	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA QUẬN DƯƠNG KINH

(Kèm theo Quyết định số ~~1427~~ /QĐ-UBND ngày 23 / 5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM							
1.5.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,98				0,38	0,60	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Anh Dũng	Phường Đa Phúc	Phường Hải Thành	Phường Hoà Nghĩa	Phường Hưng Đạo	Phường Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT							
-	Đất thủy lợi	DTL							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT							
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,98				0,38	0,60	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 TẠI QUẬN DƯƠNG KINH**

(Kèm theo Quyết định số ~~1421~~ /QĐ-UBND ngày **23** / 5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP (14 DỰ ÁN)			74,87	1,30	71,61	1,96					
1.1	Đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích thương mại, dịch vụ	TTPTQĐ- Sở TNMT	0,16		0,16		CCC (DKV)	TMD	Phường Anh Dũng	CCKV1A-Lô I.1.1	- Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND thành phố về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu đất cây xanh -thể dục thể thao sang đất xây dựng công trình công cộng tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh; Diện tích trên đã giải phóng mặt bằng, đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phục vụ công tác giao đất.
1.2	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh	UBND quận Dương Kinh	1,67			1,67	LUC	DYT	Phường Anh Dũng	Tờ bản đồ số 29	- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc QĐ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh; - Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND TP v/v thông qua danh mục thu hồi đất lúa, đất rừng ... trên địa bàn TP năm 2021 (STT 14 Dương Kinh - biểu 1, STT 19 Dương Kinh -biểu 2); - Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND TP về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh;
1.3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng ĐT363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361)	UBND huyện Kiến Thụy	4,46	1,30	3,00	0,16	LUC, ODT, DGT, SKC, DTL...	DGT	Phường Anh Dũng	Dạng tuyến	- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc QĐ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363; - Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND TP v/v thông qua danh mục thu hồi đất lúa, đất rừng ... trên địa bàn TP năm 2021 (biểu số 3); - Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND thành phố phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361); - Quyết định 782/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND thành phố Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025 được duyệt để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường kênh Hòa Bình. (Diện tích 4,3 ha là diện tích hiện trạng và diện tích đã thu hồi và giải phóng mặt bằng)

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.4	Dự án đầu tư mở rộng Trường mầm non Tân Thành (xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Dương Kinh	0,32		0,32		DTT	DGD	Phường Tân Thành	Thửa số 58	- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân quận về việc QĐ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Tân Thành; - Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND quận Dương Kinh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Tân Thành. - QĐ số 1005/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND quận Dương Kinh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Mầm non Tân Thành tại phường Tân Thành, quận Dương Kinh; - Đất do UBND phường quản lý, không phải bồi thường, GPMB.
1.5	Dự án xây dựng công viên, cây xanh phường Hưng Đạo	UBND quận Dương Kinh	0,35		0,35		DTT	DKV	Phường Hưng Đạo	Thửa số 48 thuộc tờ bản đồ số 69	- Nghị quyết chủ trương đầu tư số 140/NQ-HĐND ngày 13/5/2021 của HĐND quận; - Đất do UBND phường quản lý, không phải bồi thường, GPMB.
1.6	Dự án xây dựng công viên, cây xanh phường Hải Thành	UBND quận Dương Kinh	0,46		0,46		DTT	DKV	Phường Hải Thành	Thửa số 32,44 thuộc tờ bản đồ số 61	- Nghị quyết chủ trương đầu tư số 142/NQ-HĐND ngày 13/5/2021 của HĐND quận; - Đất do UBND phường quản lý, không phải bồi thường, GPMB.
1.7	Dự án đầu tư đất có xây dựng cơ sở hạ tầng tại tổ 3 (Vườn Quan, Vọng Hải), phường Hưng Đạo	UBND quận Dương Kinh	0,23		0,23		LUC	ODT	Phường Hưng Đạo	Nhiều thửa (42,43,...) thuộc tờ 92, 93	- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân TP; - Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân quận về Chủ trương đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư quyền sử dụng đất tại vị trí tổ dân phố số 3 (khu Vườn Quan), phường Hưng Đạo; - Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND quận Dương Kinh về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh chi tiết tỷ lệ 1/500 vị trí đất tại tổ dân phố số 3, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh. - Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND quận Dương Kinh về kế hoạch đầu tư công quận năm 2022. - Các QĐ thu hồi đất số: 1382/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1381/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1383/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1384/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1385/QĐ-UBND ngày 29/10/2018.

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.8	Giao đất để giải quyết tồn tại cho 86 hộ dân tại tổ dân phố Phúc Lộc, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh	UBND quận Dương Kinh	0,13			0,13	LUC	ODT	Phường Hưng Đạo	Các thửa 186, 138, 139, 160 thuộc tờ bản đồ số 18	- Công văn số 1550/TTg-NN ngày 06/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương giao đất ở không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất để giải quyết tồn tại cho 86 hộ dân tại phường Hưng Đạo; - Thông báo số 121/TB-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kết luận của tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo, đề xuất việc giải quyết tồn tại trong giao đất ở đối với 86 hộ dân trên địa bàn phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh; - Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất năm 2021; - Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND quận về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 06 khu đất giao cho các hộ gia đình, cá nhân để giải quyết tồn tại cho 86 hộ dân tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh.
1.9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Dương Kinh	Tòa án nhân dân quận	0,28		0,28		TSC	TSC	Phường Anh Dũng	Thửa số 6, tờ bản đồ số 29	- Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP thông qua danh mục thu hồi đất lúa, đất rừng...trên địa bàn TP năm 2017 (STT 4 DK-biểu 2, STT 4 DK-biểu 3); - Quyết định số 167a/QĐ-CA ngày 07/3/2016 của TAND TP Hải Phòng v/v phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc của TAND quận; - Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND quận DK v/v phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500; - Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND TP về việc thu hồi đất để bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Dương Kinh tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh. - Dự án đã hoàn thành GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất thực hiện giao đất.

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.10	Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự quận Dương Kinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng-Bộ Tư pháp	0,19		0,19		TSC	TSC	Phường Anh Dũng	Thửa số 6, tờ bản đồ số 29	- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND TP thông qua danh mục thu hồi đất lúa, đất rừng ... trên địa bàn TP năm 2018 (STT 74 DK-biểu 1, STT 46 DK-biểu 2); - Quyết định số 1308/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND TP về việc thu hồi đất của Công ty CP Thành Tô tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh để bồi thường, GPMB thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục THADS quận Dương Kinh. Diện tích 0,19 ha đã hoàn thành công tác thu hồi, GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ giao đất.
1.11	Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	65,57		65,57		DGT	DGT	Phường Hòa Nghĩa, Hải Thành	Dạng tuyến	- Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 11/3/2008, QĐ số 639/QĐ-UBND ngày 18/4/2008, - Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 16/10/2009 về thu hồi đất tại các phường Hòa Nghĩa, Hải Thành, quận Dương Kinh để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng; Dự án đã hoàn thành GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất thực hiện giao đất.
1.12	Đấu giá QSD đất tại khu đất 10% Dự án Khu nhà ở Anh Dũng 7	UBND quận Dương Kinh	0,048		0,048		ODT	ODT	Phường Anh Dũng	2 thửa thuộc Lô 2,7,8 (BT1), Lô L1, L2 (G2) thuộc Trích lục số 229/2018-TL ngày 30/3/2018; Trích lục 230/2018-TL ngày 30/3/2018	- Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND TP về việc thu hồi 3342,5 m2 đất tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh do TTPTQĐ thuộc Sở TNMT đang quản lý, giao cho UBND quận Dương Kinh; - Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND quận v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất các lô đất 35,36,37,38 thuộc lô G2 khu nhà ở Anh Dũng VII - Trích lục số 229/2018-TL ngày 30/3/2018; Trích lục 230/2018-TL ngày 30/3/2018. - Dự án đã hoàn thành GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ đấu giá đất.

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.13	Đấu giá QSD đất tại khu đất 10% Dự án Khu nhà ở Anh Dũng 8	UBND quận Dương Kinh	0,06		0,06		ODT	ODT	Phường Anh Dũng	Lô 9,11 (G1), Lô 19 (LK1), Lô 34 (G2) thuộc Trích lục số 240/2018-TL ngày 2/4/2018; Trích lục số 234/2018-TL ngày 30/3/2018; Trích lục số 837/2018-TL ngày 06/11/2018	- Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND TP về việc thu hồi quỹ đất 10% thuộc dự án Khu nhà ở biệt thự bán theo cơ chế kinh doanh do Công ty TNHH Du lịch và Đầu tư Việt Vương làm chủ đầu tư tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh; - Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND TP về việc thu hồi 2490,0 m² đất tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh do TTPTQĐ thuộc Sở TNMT đang quản lý, giao cho UBND quận Dương Kinh; - Trích lục số 240/2018-TL ngày 2/4/2018; Trích lục số 234/2018-TL ngày 30/3/2018; TL 837/2018-TL ngày 06/11/2018. - Dự án đã hoàn thành GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ đấu giá đất.
1.14	Đấu giá QSD đất tại khu đất 10% Dự án Khu nhà ở Anh Dũng 5	TTPTQĐ- Sở Tài nguyên và Môi trường	0,94		0,94		ODT	ODT	Phường Anh Dũng	Thửa 615, 616, 617 thuộc lô GH9: 733,7m ² ; Lô CHI: 8.647,3m ² thuộc TL số 21/2021-TL tỷ lệ 1/1000 ngày 02/2/2021	- Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND TP về việc thu hồi quỹ đất 10% thuộc dự án Khu nhà ở Anh Dũng V tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh;

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II. DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI 2022 (05 DỰ ÁN)			50,43		5,11	45,32					
2.1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	44,95			44,95	LUC, ODT	DGT	Phường Hưng Đạo, Anh Dũng, Đa Phúc	Dạng tuyến	- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ- Hưng Đạo- đường Bùi Viện; - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng.. năm 2021. - Dự án có tổng diện tích đất lúa cần phải thu hồi trên 10ha, trình phê duyệt KHSDD làm cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.
2.2	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho công nhân thuê tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh	Công ty TNHH Đình Vàng	4,51		4,51		SKC	ODT	Phường Hải Thành	Thửa số 4 thuộc tờ bản đồ số 35	- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND TP về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch sử dụng đất một phần lô đất 1.15.2/CN2 trong Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025 được duyệt để đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho công nhân thuê tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh. - Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND thành phố quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho công nhân thuê tại phường Hải Thành, quận Dương Kinh
2.3	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí TDP Phần Dũng diện tích 1.450 m2, phường Anh Dũng	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	0,15			0,15	HNK	ODT	Phường Anh Dũng	Các thửa số 128,129,130 thuộc tờ bản đồ số 23	- Công văn số 4460/SXD-QHKT ngày 10/9/2020 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân quận Dương Kinh - Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng ...năm 2021. - Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND quận Dương Kinh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí tổ dân phố Phần Dũng diện tích 1450 m2, phường Anh Dũng - Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND quận Dương Kinh về kế hoạch đầu tư công quận năm 2022,

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Trong đó			Loại đất hiện trạng	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm (đến cấp phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Hiện trạng không phải GPMB	Đã GPMB	Diện tích tăng thêm					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.4	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí TDP số 6 (cửa bà Vê), phường Hưng Đạo	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	0,22			0,22	LUC	ODT	Phường Hưng Đạo	Nhiều thửa (13,14,15,...) thuộc tờ bản đồ số 90	- Công văn số 4460/SXD-QHKT ngày 10/9/2020 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân quận Dương Kinh. - Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng ...năm 2021. - Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND quận Dương Kinh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí tổ dân phố số 6 (cửa bà Vê), phường Hưng Đạo. - Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND quận Dương Kinh về kế hoạch đầu tư công quận năm 2022,
2.5	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cạnh trường Tiểu học Hưng Đạo, phường Hưng Đạo	Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh	0,60		0,60		CSD	ODT	Phường Hưng Đạo	Thửa số 27 thuộc tờ bản đồ số 69	- Công văn số 4460/SXD-QHKT ngày 10/9/2020 của Sở Xây dựng; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND, số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân quận Dương Kinh - Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND quận Dương Kinh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cạnh trường Tiểu học Hưng Đạo, phường Hưng Đạo. - Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND quận Dương Kinh về kế hoạch đầu tư công quận năm 2022, - Diện tích đất 0,6 ha không phải giải phóng mặt bằng, đăng lý kế hoạch phục vụ đấu giá đất.
TỔNG CỘNG			125,30	1,30	76,72	47,28					

